

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Chủ tịch
2. Ông Hán Ngọc Cầu	Ủy viên
3. Ông Nguyễn Danh Đông	Ủy viên
4. Ông Vũ Ngọc Sơn	Ủy viên
5. Ông Nguyễn Kim Cương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Giám đốc
2. Ông Hán Ngọc Cầu	Phó Giám đốc
3. Ông Phan Dũng Cường	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Số:3207/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) từ trang 5 đến trang 24 kèm theo. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Do được bổ nhiệm kiểm toán năm đầu tiên, do vậy toàn bộ số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 được sử dụng từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Kiểm toán viên năm 2011. Chúng tôi chưa được soát xét hồ sơ kiểm toán của kiểm toán viên năm trước để xác nhận tính trung thực và hợp lý của các số liệu tại thời điểm đầu năm 01 tháng 01 năm 2012.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 trên khoản mục “ Tài sản ngắn hạn khác” Công ty đang phản ánh tài sản thiếu chờ xử lý số tiền 550.993.084 đồng và khoản mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” Công ty đang theo dõi khoản phải trả phải nộp khác số tiền 394.896.095 đồng. Đây là các khoản công nợ tồn đọng từ các năm trước, tại thời điểm kiểm toán kiểm toán viên không thu thập được các hồ sơ liên quan đến các khoản công nợ này nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Không thống nhất trong xử lý kế toán

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành; theo ước tính của kiểm toán viên số dự phòng phải thu khó đòi Công ty cần phải trích lập là khoảng 1,3 tỷ đồng. Báo cáo tài chính kèm theo chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến số trích lập dự phòng này.

Hiện tại Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An trị giá 4,26 tỷ đồng trên khoản mục tài sản cố định vô hình, tuy nhiên đến thời điểm này Công ty vẫn chưa làm thủ tục sang tên từ tên cá nhân sang tên Công ty, do đó chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế về phạm vi kiểm toán và không thống nhất trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Ngày 28 tháng 03 năm 2013

A blue ink signature of the auditor, Nguyễn Như Phương.

Nguyễn Như Phương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 2021/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.057.636.936	53.607.310.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.939.527.984	24.346.366.996
1. Tiền	111		8.939.527.984	1.346.366.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.103.325.466	15.291.578.593
1. Phải thu khách hàng	131		13.002.331.312	13.997.125.357
2. Trả trước cho người bán	132		830.022.560	885.809.824
3. Các khoản phải thu khác	135		270.971.594	408.643.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		14.571.827.252	12.487.083.204
1. Hàng tồn kho	141	5.2	14.769.570.646	12.487.083.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(197.743.394)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.442.956.234	1.482.281.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136.949.339	25.579.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.572.826	270.333.742
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	1.304.434.069	1.186.368.690
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.326.221.925	15.589.532.328
I. Tài sản cố định	220		12.541.108.076	15.454.470.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	8.281.108.076	11.194.470.028
- Nguyên giá	222		72.725.445.170	72.148.836.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.444.337.094)	(60.954.366.052)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	4.260.000.000	4.260.000.000
- Nguyên giá	228		4.345.090.910	4.345.090.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.090.910)	(85.090.910)
III. Tài sản dài hạn khác	260		785.113.849	135.062.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		785.113.849	135.062.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.383.858.861	69.196.842.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.568.043.751	19.371.511.486
I. Nợ ngắn hạn	310		20.568.043.751	19.251.492.286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.6	1.130.000.000	1.130.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.852.917.582	2.671.904.537
3. Người mua trả tiền trước	313		2.826.181.216	3.245.965.489
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	3.236.548.843	2.989.420.305
5. Phải trả người lao động	315		4.455.085.400	4.163.765.400
6. Chi phí phải trả	316		2.524.900.000	2.730.765.800
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.8	3.309.672.524	2.319.670.755
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		232.738.186	-
II. Nợ dài hạn	330		-	120.019.200
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	120.019.200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.815.815.110	49.825.331.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.9	52.815.815.110	49.825.331.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.000.000.000	34.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		641.299.673	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		710.291.572	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.464.223.865	15.825.331.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.383.858.861	69.196.842.753



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Vũ Nguyên Bình
Phụ trách kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	80.524.253.504	83.650.467.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		80.524.253.504	83.650.467.267
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	45.064.152.551	46.319.304.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		35.460.100.953	37.331.162.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.147.654.062	1.286.180.324
7. Chi phí tài chính	22	6.4	189.580.548	185.210.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.497.794	175.267.595
8. Chi phí bán hàng	24		11.358.878.993	12.180.740.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.806.747.144	8.351.900.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.252.548.330	17.899.491.137
11. Thu nhập khác	31		229.959.091	79.601.066
12. Chi phí khác	32		-	13.181.818
13. Lợi nhuận khác	40		229.959.091	66.419.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.482.507.421	17.965.910.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	2.067.106.743	3.189.420.305
16. Lợi nhuận sau thuế	60		16.415.400.678	14.776.490.080
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	4.828	4.346



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Vũ Nguyên Bình
Phụ trách kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	89.540.313.905	92.071.674.967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(54.052.338.049)	(52.140.768.369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(17.402.840.895)	(14.725.094.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(29.500.000)	(230.012.400)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.900.928.223)	(421.834.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.000.000	94.770.066
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(225.587.000)	(5.095.114.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.935.119.738	19.553.621.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(576.609.090)	(1.184.361.516)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.138.394.852	1.169.389.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.561.785.762	(14.972.261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.178.100.000	277.300.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(2.178.100.000)	(277.300.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.389.395.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.900.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.900.000.000)	(1.189.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.596.905.500	18.349.254.247
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.346.366.996	5.997.112.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.744.512)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.939.527.984	24.346.366.996

(*) So với số liệu trên báo cáo tài chính-năm 2011 đã được kiểm toán, số liệu điều chỉnh loại trừ dòng tiền từ việc rút và gửi tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng trong năm cũng như số dư đầu và cuối kỳ. (cụ thể trong năm gửi 56,5 tỷ đồng; rút 38.325.850.000 đồng, số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 01/01/2011 là 4,8 tỷ đồng).



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Vũ Nguyên Bình
Phụ trách kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200216710 ngày 01/01/2004 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07/07/2011.

Công ty có tên giao dịch: HOANG LIEN SON TECHNICAL CERAMIC JOINT – STOCKS COMPANY, tên viết tắt là HOCERATEC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 93, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 233 người (tại ngày 31/12/2011 là 233 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 07 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng (Ba mươi tư tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Tập đoàn Công Nghiệp Tàu thủy Việt Nam	Phổ thông	4.739.600	4.739.600.000
2	Nguyễn Khắc Sơn	Phổ thông	2.200.000	2.200.000.000
3	Nguyễn Thị Kim Hoa	Phổ thông	1.200.000	1.200.000.000
4	Nguyễn Hữu Thiệp	Phổ thông	300.000	300.000.000
5	Nguyễn Danh Đông	Phổ thông	200.000	200.000.000
6	Hán Ngọc Cầu	Phổ thông	657.000	657.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết : Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ; sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Kinh doanh vật liệu chịu lửa, sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên, nhiên, vật liệu, tư liệu sản xuất, sản phẩm sứ, thủy tinh cách điện, polymer và thiết bị bảo vệ đường dây;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất;
- Sản xuất, kinh doanh gốm sứ kỹ thuật;
- Khai thác, chế biến và nhập khẩu khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm th

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần giấy chứng nhận Iso và quyền sử dụng đất vô thời hạn của lô đất ở thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, tuy nhiên đến thời điểm này Công ty vẫn chưa làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cá nhân sang tên Công ty

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư 179/2012/TT - BTC quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT - BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm khoảng 17 triệu đồng đồng so với lợi nhuận trước thuế khi áp dụng Thông tư 179.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Năm 2012 thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh sử của Công ty vẫn tiếp tục hưởng ưu đãi thuế suất là 20% do Công ty được chuyển đổi từ công ty cổ phần theo quy định hiện hành. Còn thu nhập từ các hoạt động khác (thu nhập khác và thu nhập từ hoạt động tài chính) chịu thuế suất 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm th

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	32.686.000	24.020.303
Tiền gửi ngân hàng	8.906.841.984	1.322.346.693
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	29.939.527.984	24.346.366.996

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.885.633.161	1.671.118.140
Công cụ, dụng cụ	1.286.516.375	1.578.215.062
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	827.851.700	833.713.900
Thành phẩm	9.448.395.288	6.767.019.979
Hàng gửi đi bán	1.321.174.122	1.637.016.123
Cộng	14.769.570.646	12.487.083.204

5.3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	550.993.084	550.993.084
Tạm ứng	753.440.985	635.375.606
Cộng	1.304.434.069	1.186.368.690

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

Số 93, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái

Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	9.182.926.936	60.904.608.601	1.073.047.000	988.253.543	72.148.836.080
Mua trong kỳ	-	530.000.000	-	46.609.090	576.609.090
Số dư tại ngày 31/12/2012	9.182.926.936	61.434.608.601	1.073.047.000	1.034.862.633	72.725.445.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.608.549.170	52.837.390.458	803.180.000	705.246.424	60.954.366.052
Khấu hao trong kỳ	295.518.520	3.024.895.402	67.466.744	102.090.376	3.489.971.042
Số dư tại ngày 31/12/2012	6.904.067.690	55.862.285.860	870.646.744	807.336.800	64.444.337.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	<u>2.574.377.766</u>	<u>8.067.218.143</u>	<u>269.867.000</u>	<u>283.007.119</u>	<u>11.194.470.028</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>2.278.859.246</u>	<u>5.572.322.741</u>	<u>202.400.256</u>	<u>227.525.833</u>	<u>8.281.108.076</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết tại thời điểm 31/12/2012 là: 22.979.533.296 đồng

5.5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chứng nhận Iso VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2012	4.260.000.000	85.090.910	4.345.090.910
Số dư tại ngày 31/12/2012	4.260.000.000	85.090.910	4.345.090.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	85.090.910	85.090.910
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	-	85.090.910	85.090.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2012	<u>4.260.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.260.000.000</u>
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>4.260.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.260.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyễn Cao Long	150.000.000	150.000.000
Phạm Thị Hồng Hà	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Kim Cương	100.000.000	100.000.000
Ngô Thị Như Hoa	100.000.000	100.000.000
Đương Phước Sơn	50.000.000	50.000.000
Vũ Tuyết Linh	50.000.000	50.000.000
Hoàng Minh Cường	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Long	100.000.000	100.000.000
Lê Thị Ái	100.000.000	100.000.000
Trần Thị Hương Giang	100.000.000	100.000.000
Ngô Minh Thanh	200.000.000	200.000.000
Lê Thị Lừu	100.000.000	100.000.000
Cộng	1.130.000.000	1.130.000.000

(*) là các khoản vay cá nhân với lãi suất 1%/tháng thời hạn 1 năm.

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	80.950.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.155.598.825	2.989.420.305
Cộng	3.236.548.843	2.989.420.305

5.8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.459.700	23.077.600
Phải trả, phải nộp khác	3.223.212.824	2.296.593.155
Cộng	3.309.672.524	2.319.670.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tu của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2011	34.000.000.000	-	-	1.270.675.787	35.270.675.787
Lãi trong năm	-	-	-	14.776.490.080	14.776.490.080
Giảm khác	-	-	-	(221.834.600)	(221.834.600)
Số dư tại 31/12/2011	34.000.000.000	-	-	15.825.331.267	49.825.331.267
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.415.400.678	16.415.400.678
Trích lập các quỹ (i)	-	641.299.673	738.842.504	(2.876.508.080)	(1.496.365.903)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(11.900.000.000)	(11.900.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(28.550.932)	-	(28.550.932)
Số dư tại 31/12/2012	34.000.000.000	641.299.673	710.291.572	17.464.223.865	52.815.815.110

(i) Chia cổ tức theo Nghị quyết số 04 ngày 01/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông

(ii) Tiền nộp phạt cho cơ quan thuế.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam	4.739.600.000	4.739.600.000
Nguyễn Khắc Sơn	2.200.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Thị Kim Hoa	1.200.000.000	1.200.000.000
Hán Ngọc Cầu	657.000.000	657.000.000
Nguyễn Hữu Thiệp	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Danh Đông	200.000.000	200.000.000
Các cổ đông khác	24.703.400.000	24.703.400.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phần	01/01/2012 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

Mục thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.179.324.141	5.587.294.000
Doanh thu bán các thành phẩm	76.344.929.363	78.063.173.267
Cộng	80.524.253.504	83.650.467.267

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa	3.659.758.447	4.774.175.087
Giá vốn của thành phẩm	41.404.394.104	41.545.129.206
Cộng	45.064.152.551	46.319.304.293

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.138.394.852	1.195.239.355
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.259.210	90.940.969
Cộng	2.147.654.062	1.286.180.324

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	166.497.794	175.267.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.082.754	9.942.928
Cộng	189.580.548	185.210.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.482.507.421	17.965.910.385
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>		259.348.500
Tổng thu nhập chịu thuế	18.482.507.421	18.225.258.885
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN 20% (i)	16.294.474.816	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	20%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.258.894.970	
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN 25% (ii)	2.188.032.605	
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	25%	
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	547.008.154	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.805.903.124	4.556.314.721
Thuế TNDN được giảm (iii)	1.141.770.937	1.366.894.416
Thuế TNDN được giảm của năm 2011	597.025.444	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.067.106.743	3.189.420.305

(i) thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thuế suất 20% do Công ty được chuyển đổi công phần hóa theo quy định tại Nghị định số 164/2003 ND - CP.

(ii) thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động khác và hoạt động tài chính

(iii) Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 29/2012/QH13 của Quốc hội ngày 21/6/2012 về chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân năm 2012.

6.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.415.400.678	14.776.490.080
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.415.400.678	14.776.490.080
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	4.828	4.346
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.796.236.879	24.044.245.667
Chi phí nhân công	21.783.730.822	20.444.948.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.489.971.042	4.185.594.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.215.462.951	12.169.711.589
Chi phí khác bằng tiền	2.796.815.272	5.162.713.423
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.495.724.733	1.525.366.012
Cộng	66.577.941.699	67.532.579.400

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày, thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.6 "Vay và nợ ngắn hạn" trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4. "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu".

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.939.527.984	24.346.366.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.273.302.906	14.405.768.769
Đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	43.212.830.890	38.752.135.765
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.130.000.000	1.130.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.162.590.106	4.991.575.292
Chi phí phải trả	2.524.900.000	2.730.765.800
Cộng	9.817.490.106	8.852.341.092

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quan lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MAU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Giá trị còn lại của các tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.800	31.295,62
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.715	
Cộng	164.515	31.295,62
	Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2012	01/01/2012
Công nợ tài chính		-
Phải trả người bán và phải trả khác	54.105	-
Cộng	54.105	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	1.130.000.000	-	1.130.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.162.590.106	-	6.162.590.106
Chi phí phải trả	2.524.900.000	-	2.524.900.000
Cộng	9.817.490.106	-	9.817.490.106
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay	1.130.000.000	-	1.130.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.991.575.292	-	4.991.575.292
Chi phí phải trả	2.730.765.800	-	2.730.765.800
Cộng	8.852.341.092	-	8.852.341.092

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.939.527.984	-	29.939.527.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.273.302.906	-	13.273.302.906
Đầu tư dài hạn			-
Cộng	43.212.830.890	-	43.212.830.890
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.346.366.996	-	24.346.366.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.405.768.769	-	14.405.768.769
Cộng	38.752.135.765	-	38.752.135.765

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, không có sự kiện trọng yếu nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm kết thúc tại ngày 31/12/2012.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt, một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2012 được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh cụ thể như sau:

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2012		Nguyên nhân
	Số cũ (VND)	Số mới (VND)	
Các khoản tương đương tiền	0	23.000.000.000	Phân loại khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
Tài sản cố định hữu hình	15.454.470.028	11.194.470.028	Do phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất lô đất tại Thị Xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
Tài sản cố định vô hình	0	4.260.000.000	



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Vũ Nguyên Bình
Phụ trách kế toán